

NHU CẦU HỌC NGOẠI NGỮ Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI TẠI MỘT SỐ TỈNH THÀNH ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ

Trần Hữu Luyện

Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

(Tiếp theo Tạp chí Tâm lý học, Số 1 (106), 1 - 2008)

2.4. Nhu cầu học NN cụ thể ở trường THPT xét theo chuyên môn

Những kết quả nghiên cứu nhu cầu được học ngoại ngữ (NN) cụ thể ở trường THPT được trình bày trong bảng 5.

Bảng 5: Nhu cầu dạy - học NN cụ thể ở trường THPT xét theo chuyên môn

Bình diện	Nội dung	GV		CBQL		HS	
		N	%	N	%	N	%
Anh	PH muốn con học: A	238	100	70	100	1069	94,8
	N					4	0,4
	P					5	0,4
	T					29	2,6
	K					21	1,9
	Nhà trường muốn: A	238	100	70	100	1193	99,5
	N					4	0,3
	P						
	T						
	K					2	0,2
	HS muốn học: A	236	99,2	70	100	951	86,1
	N					15	1,4
	P	1	0,4			11	1,0
	T					62	5,6
	K	1	0,4			66	6,0
PH muốn con học: A	30	93,8	123	98,4	223	82,9	

Khác (N P T K)	N					22	8.2
	P	1	3.1	2	1.6	6	2.2
	T	1	3.1			11	4.1
	K					7	2.6
	Nhà trường muốn: A	27	87.1	123	98.4	71	25.6
	N	1	3.2			165	59.6
	P	3	9.7	2	1.6	40	14.4
	T						
	K					1	0.4
	HS muốn học: A	30	93.8	123	98.4	158	62.5
	N					50	19.8
	P	1	3.1	2	1.6	21	0
	T	1	3.1			62	5.6
	K					66	6.0

Từ bảng 5 cho thấy:

1) Về cơ bản nhu cầu được dạy và học tiếng Anh (A) vẫn là rất cao ở GV, CBQL tiếng A và cả các thứ tiếng khác, cũng như của HS tiếng A.

- CBQL có nguồn gốc tiếng A đã có khẳng định tuyệt đối (100%) rằng PHHS, HS và nhà trường chỉ mong muốn được dạy - học tiếng A ở trường THPT. GV tiếng A cũng có sự khẳng định tuyệt đối như vậy (100%) về mong muốn được học NN cụ thể của PHHS và của nhà trường, còn của HS tuy không được tuyệt đối, nhưng cũng rất cao (99,2%).

- HS tiếng A cũng hầu hết khẳng định mong muốn được dạy - học NN cụ thể của PHHS (94,8%) và của nhà trường (99,5%) là tiếng A. Tuy nhiên, khi khẳng định mong muốn của chính bản thân được học NN cụ thể là tiếng A lại chỉ có 86,1% HS tiếng A. Điều này cho thấy có một bộ phận nhỏ HS đang học tiếng A không có mong muốn học tiếng A.

2) HS học các thứ tiếng khác cũng đa số (82,9%) khẳng định PHHS của mình có mong muốn được dạy - học NN cụ thể là tiếng A, nhưng khi khẳng định mong muốn này của nhà trường là tiếng A lại chỉ có một phần tư ý kiến (25,6%) trong số họ và có đến quá một nửa các em này (59,6%) cho rằng nhà trường có mong muốn dạy tiếng Nga (N) (có ý bất họ học tiếng N?). Khi khẳng định mong muốn học NN cụ thể của mình thì chỉ có khoảng một phần năm số HS (19,8%) nói là tiếng N, còn hơn một nửa (62,5%) vẫn nói là tiếng A. Các NN khác tiếng A cũng chỉ có số quá ít HS các thứ tiếng mong muốn và quá ít chính GV các thứ tiếng đó và CBQL có nguồn gốc từ các thứ tiếng đó mong muốn được dạy - học ở trường THPT.

2.5. Nhu cầu học NN cụ thể ở trường THPT xét theo thâm niên công tác

Những kết quả nghiên cứu nhu cầu được học NN cụ thể ở trường THPT xét theo thâm niên công tác được thể hiện trong bảng 6.

Bảng 6: Nhu cầu được dạy - học NN cụ thể ở THPT xét theo thâm niên

Thâm niên	Nội dung	GV				CBQL			
		Học Anh		Học Khác		Học Anh		Học Khác	
		N	%	N	%	N	%	N	%
< 5 năm	PHHS muốn	51	100			2	100		
	Nhà trường muốn	50	98	1	2,0	2	100		
	HS muốn	51	100			2	100		
5 - <10	PHHS muốn	95	99	1	1,0	12	100		
	Nhà trường muốn	95	97,8	1	1,0	12	100		
	HS muốn	95	99	1	1,0	12	100		
10 -<20	PHHS muốn	68	98,6	1	1,4	24	100		
	Nhà trường muốn	68	98,6	1	1,4	24	100		
	HS muốn	66	95,7	3	4,2	24	100		
20 -<30	PHHS muốn	45	100			90	100		
	Nhà trường muốn	44	100			90	100		
	HS muốn	45	100			90	100		
> 30	PHHS muốn	8	100			67	97,1	2	2,9
	Nhà trường muốn	8	100			67	97,1	2	2,9
	HS muốn	8	100			67	97,1	2	2,9

Từ bảng 6 cho thấy:

1) Tất cả (100%) CBQL ở các thâm niên công tác dưới 30 năm đều khẳng định mong muốn của HS, PHHS và nhà trường là tiếng A và số có thâm niên công tác trên 30 năm cũng tuyệt đại đa số khẳng định như vậy (đều 97,1%); chỉ có một số rất ít khẳng định mong muốn đó là các thứ tiếng khác (2,9%).

2) Ở GV thì hơi khác một chút, tất cả (100%) số có thâm niên công tác trên 30 năm và số có thâm niên công tác từ 20 đến dưới 30 năm đều khẳng định mong muốn của HS, PHHS và nhà trường là tiếng A. Số GV có thâm niên công tác dưới 5 năm cũng khẳng định như vậy về mong muốn của HS và của PHHS, còn khẳng định về mong muốn của nhà trường thì có số lượng nhỏ hơn chút ít, nhưng vẫn rất cao (98%), tương tự như khẳng định của GV có thâm niên công tác từ 5 đến dưới 20 năm. Chỉ có rất ít số GV (cao nhất cũng chỉ 4,2%) ở thâm niên công tác từ 5 đến dưới 20 năm khẳng định HS, PHHS và nhà trường có

mong muốn là các thứ tiếng khác. Và cũng có một số rất ít GV có thâm niên công tác dưới 5 năm (2%) khẳng định mong muốn của nhà trường như vậy.

3. Nhu cầu/hứng thú thực sự khi học NN cụ thể và mong muốn được dạy thêm, học thêm về NN của HS ở trường THPT

Kết quả nghiên cứu về nhu cầu/hứng thú thực sự khi học NN cụ thể và mong muốn dạy thêm, học thêm NN của HS ở trường THPT được trình bày trong bảng 7.

Bảng 7: Nhu cầu và hứng thú với NN đang học của HS THPT

Bình diện xem xét		Nội dung	N	ĐTB-Mức
Chung		Sở thích với NN đang học	1487	1.80-C
		Nhu cầu được dạy và học thêm NN	1489	1.86-C
Địa bàn	Nông thôn	Sở thích với NN đang học	774	1.72-TB
		Nhu cầu được dạy và học thêm NN	774	1.86-C
	Thành phố	Sở thích với NN đang học	721	1.90-C
		Nhu cầu được dạy và học thêm NN	715	1.86-C
Giới tính	Nam	Sở thích với NN đang học	437	1.76-C
		Nhu cầu được dạy và học thêm NN	435	1.75-C
	Nữ	Sở thích với NN đang học	1050	1.82-C
		Nhu cầu được dạy và học thêm NN	1054	1.91-C
Ngoại ngữ	Anh	Sở thích với NN đang học	1204	1.88-C
		Nhu cầu được dạy và học thêm NN	1206	1.86-C
	Khác (NPT)	Sở thích với NN đang học	279	1.95-C
		Nhu cầu được dạy và học thêm NN	279	1.86-C

Từ bảng 7 cho thấy:

1) Sở thích với NN đang học của HS nói chung, của HS thành phố, của HS nam, nữ và của HS tiếng Anh cũng như các tiếng khác đều cao, trừ HS nông thôn chỉ ở mức trung bình.

2) Nhu cầu được dạy thêm và học thêm NN của HS nói chung, cũng như ở các địa bàn nông thôn, thành phố, ở cả nam, nữ và ở tiếng Anh cũng như các tiếng khác đều cao.

4. Động cơ/ Mục đích học NN của HS ở trường THPT

Những kết quả nghiên cứu về động cơ/ mục đích học NN của HS ở trường THPT được mô tả trong bảng 8.

Bảng 8: Động cơ Mục đích học NN của HS THPT

Bình diện xem xét		Nghề nghiệp		Phương tiện giao tiếp	
		N	%	N	%
Chung		673	52,3	615	47,7
Địa bàn	Nông thôn	341	50,5	334	49,5
	Thành phố	332	54,2	281	45,8
Giới tính	Nam	134	36,3	235	63,7
	Nữ	539	58,7	380	41,3
Ngoại ngữ	Anh	536	51,9	497	48,1
	Khác (NPT)	137	53,7	118	46,3

Qua bảng 8 cho thấy:

1) Nhìn chung, có hơn một nửa HS (52,3%) thừa nhận động cơ/ mục đích học NN của họ là để sau này làm nghề nghiệp và chỉ có gần một nửa (47,7%) trong số họ chọn học NN làm phương tiện giao tiếp. Điều này rất đáng được lưu ý tới.

2) HS thành phố có động cơ/ mục đích học NN làm nghề nghiệp (54,2%) cao hơn ở HS nông thôn (50,5%), còn làm phương tiện giao tiếp thì có tình hình ngược lại, HS nông thôn (49,5%) lại cao hơn HS thành phố (45,8%).

3) Có hơn một nửa HS nữ (58,7%) chọn học NN làm nghề nghiệp và chỉ có một phần ba HS nam (36,3%) có động cơ/ mục đích như vậy. Nhưng học NN để làm phương tiện giao tiếp thì tình hình đã diễn ra ngược lại: Có đến hai phần ba HS nam thừa nhận (63,7%) và chỉ có trên một phần ba HS nữ khẳng định (41,3%).

4) Số HS học các thứ tiếng khác Trung, Nga, Pháp (T, N, P) có động cơ/ mục đích học NN làm nghề nghiệp cao hơn số HS học tiếng A, nhưng sự chênh lệch không đáng kể (53,7% và 51,9%). Học NN để làm phương tiện thì tình hình lại diễn ra ngược lại, tỉ lệ số HS tiếng A cao hơn tỉ lệ số HS các thứ tiếng khác và sự chênh lệch cũng không đáng kể (48,1% và 46,3%).

5. Lý do của nhu cầu chọn học NN của HS ở trường THPT

Những kết quả nghiên cứu về lý do của nhu cầu chọn học NN của HS ở trường THPT được trình bày trong bảng 9.

Bảng 9: Lý do của nhu cầu chọn /thích học NN của HS THPT

Bình diện xem xét		Nội dung	N	ĐTB-Mức-TT
Chung		Do nhà trường	1362	1,57 TB-2
		Do bạn bè	1354	1,45 Th-3
		Do bản thân	1486	1,92 C -1
Địa bàn	Nông thôn	Do nhà trường	687	1,58 TB-2
		Do bạn bè	684	1,42 Th-3
		Do bản thân	772	1,92 C -1
	Thành phố	Do nhà trường	675	1,56 TB-2
		Do bạn bè	670	1,49 Th-3
		Do bản thân	714	1,93 C -1
Giới	Nam	Do nhà trường	401	1,59 TB-2
		Do bạn bè	392	1,43 Th-3
		Do bản thân	434	1,87 C -1
	Nữ	Do nhà trường	961	1,56 TB-2
		Do bạn bè	962	1,46 Th-3
		Do bản thân	1052	1,95 C -1
Ngoại ngữ	Anh	Do nhà trường	1093	1,59 TB-2
		Do bạn bè	1083	1,47 Th-3
		Do bản thân	1201	1,92 C -1
	Khác (NPT)	Do nhà trường	265	1,48 Th-2
		Do bạn bè	267	1,38 Th-3
		Do bản thân	281	1,93 C -1

Từ bảng 9 cho thấy:

1) Lý do có ảnh hưởng đến sự lựa chọn học NN cụ thể của HS có thứ tự như sau: 1- Do bản thân; 2- Do nhà trường và 3 - Do bạn bè. Dù xem xét chung hay trên bất cứ bình diện nào (địa bàn, giới và ngoại ngữ đang học) thì cũng cho kết quả như vậy.

2) Lý do chọn học NN do bản thân đều được HS thừa nhận ở mức cao nhất (ĐTB đều từ 1,92 đến 1,95; chỉ có ở nam là 1,87), tức là lý do này đã được tuyệt đại đa số HS tự khẳng định. Điều này cho thấy HS ở THPT đã rất tự tin và dám tự chịu trách nhiệm trong say mê chọn học NN của mình. Đây là tín hiệu đáng mừng trong giáo dục.

3) Lý do chọn học NN do nhà trường cơ bản được HS thừa nhận ở mức trung bình (từ 1,56 đến 1,59), thậm chí còn ở mức dưới trung bình (HS học các thứ tiếng khác 1,48), tức là chỉ có khoảng một nửa số HS khẳng định.

4) Lý do chọn học NN do bạn bè đều ở mức thấp (từ 1,49 xuống đến 1,38), tức HS thừa nhận trong lựa chọn học NN hiện nay ảnh hưởng do bạn bè là không nhiều.

Tóm lại, vấn đề nhu cầu học NN ở trường THPT những năm đổi mới tại một số tỉnh thành đồng bằng Bắc Bộ có một số nét nổi bật sau:

1) Nhu cầu được học NN ở trường THPT là rất lớn. Đó là nhu cầu của tuyệt đại đa số HS và là mong muốn, khát khao cho con em mình của tuyệt đại đa số PHHS. Đội ngũ GV và CBQL về NN ở THPT đã thấy rất rõ nhu cầu này.

2) Nhu cầu tiếng A là rất cao. Tuyệt đại đa số HS, PHHS và đặc biệt các đội ngũ GV, CBQL nói chung, ở thành phố nói riêng đều đã khẳng định nhu cầu được học NN cụ thể ở trường THPT là tiếng A. Thậm chí nhiều GV và HS đang dạy - học các NN khác ở trường THPT cũng thừa nhận có mong muốn được dạy - học tiếng A.

3) Nhu cầu được học NN nói chung, tiếng A nói riêng và để sau này làm nghề nghiệp của HS ở thành phố cao hơn ở nông thôn, ở HS nữ cao hơn ở HS nam.

4) NN đang được dạy - học ở trường THPT nhìn chung trùng hợp cao với sở thích NN cụ thể của HS. HS có hứng thú với NN đang học so với các môn học khác.

5) Lý do chọn học NN của HS chủ yếu là do chính HS nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của NN trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước những năm tháng của thời kì đổi mới và hội nhập hiện nay. Ảnh hưởng của nhà trường chỉ ở mức trung bình, còn của bạn bè là thấp.

6) Nhu cầu được dạy thêm, học thêm NN đang học của HS cũng rất cao. Tuyệt đại đa số HS đã thừa nhận điều này.

Tình hình về nhu cầu học NN như trên là một thuận lợi to lớn và là một động lực tích cực cho việc giáo dục NN ở THPT. Điều này cần được tính đến trong xây dựng chủ trương, chính sách, chế độ giáo dục NN, trong xây dựng mục tiêu, chương trình, nội dung dạy học NN, sách giáo khoa NN, trong lựa chọn phương pháp, hình thức tổ chức dạy học NN, kiểm tra đánh giá trong dạy học NN và những vấn đề khác liên quan đến giáo dục NN ở THPT.